

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN TRỤ  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/HNGĐ-ST  
Ngày: 28/6/2017  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con, chia tài sản khi ly  
hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ  
TỈNH LONG AN**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Quốc Dũng.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Nguyễn Văn Kết;

2/ Ông Châu Văn Sơn;

*- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trương Thị Luyến, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2017/TLST-HNGĐ, ngày 02/02/2017, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2017/QĐXX-HNGĐ, ngày 08/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, giữa các đương sự:

*1/ Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Diễm K, sinh năm: 1975; Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An.

*2/ Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1970; Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An.

*3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1945; Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An.

3.2/ Bà Võ Thị C, sinh năm: 1950; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

(Tất cả có mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1/ Theo đơn khởi kiện nộp ngày 12/01/2017 và những lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn, bà Phan Thị Diễm K, như sau:

Bà với ông Nguyễn Văn T cưới nhau từ năm 1994 nhưng đến năm 2002 mới tiến hành đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ đầu năm 2016, ông T không phụ giúp bà về kinh tế để lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu và không về nhà, từ đó vợ chồng hay cãi vã và ông T nhiều lần đánh bà. Mặc dù vợ chồng còn sống chung nhà nhưng đã ly thân từ tháng 08 năm 2016 cho đến nay.

Bà thừa nhận có quen với ông Trần Quang L, tuy nhiên lý do quen ông L là do bà buồn vì ông T không quan tâm đến bà và hiện tại bà vẫn còn quen với ông L.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Văn Th, sinh năm 1995 (đã thành niên), Nguyễn Văn P, sinh ngày 13/4/2003 và Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 23/01/2006. Khi ly hôn bà yêu cầu nuôi cháu P, cháu H và yêu cầu ông Tư cấp dưỡng mỗi tháng 750.000đ cho mỗi con chung.

Về tài sản: vợ chồng có các tài sản chung gồm: Thửa đất số 315, diện tích 886,2m<sup>2</sup>, loại đất LUC, trị giá 48.741.000đ; Thửa đất số 138, diện tích 783,1m<sup>2</sup>, loại đất ONT, trị giá 90.056.500đ và căn nhà trên thửa đất số 138, diện tích 49,98m<sup>2</sup>, trị giá 51.280.000đ.

Nguồn gốc 02 thửa đất là do vợ chồng mua từ tiền do mẹ của bà cho, hiện do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn căn nhà là nhà tình thương do Ủy ban nhân dân xã Đ tặng vào ngày 29/01/2011. Bà yêu cầu chia đôi, mỗi người ½ và bà yêu cầu được nhận phần đất thổ, cùng căn nhà để nuôi con, giao ông T phần đất lúa và bà sẽ bù chênh lệch.

- Thừa đất số 47, diện tích 261,2m<sup>2</sup>, loại đất ONT, trị giá 156.720.000đ hiện ông T đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thừa đất là do mẹ chồng tên Nguyễn Thị M tặng cho vào ngày 08/8/2016, bà yêu cầu chia ½ thừa đất này bằng tiền.

- Vợ chồng còn có 03 con bò, nhưng khi xảy ra mâu thuẫn thì bà và ông T đã chia số bò này, cụ thể là bà được sở hữu 02 con bò còn ông T được sở hữu 01 con bò con. Sau khi chia, bà đã bán 02 con bò với giá 15.000.000đ còn con bò của ông T thì ông T cũng đã bán nhưng theo bà được biết ông T bán với giá 10.000.000đ chứ không phải 4.000.000đ như ông T khai. Do số bò này đã chia trước khi ly hôn nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trước khi nộp đơn khởi kiện, vợ chồng có nợ ba chồng là ông Huỳnh Văn H 1.000.000đ nhưng sau khi Tòa án thụ lý bà đã trả cho ông H số tiền này và ông T cũng đã trả cho bà ½ số tiền trên là 500.000đ nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Bị đơn, ông Nguyễn Văn T, trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà K về thời gian cưới, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm vợ chồng ly thân. Tuy nhiên nguyên nhân mâu thuẫn là do bà K ngoại tình, đã bị ông bắt quả tang và hiện tại bà K vẫn còn quen với người này.

Do bà K không chung thủy nên ông buồn không làm việc vì vậy thu nhập (làm thuê) cũng chỉ đủ chi tiêu cá nhân nên không có tiền phụ vợ nuôi con. Cũng do buồn nên ông hay uống rượu và gây gổ với bà K.

Nay bà K yêu cầu ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn vì bà K đã ngoại tình.

Vợ chồng có 03 con chung như bà K khai, ông đồng ý để bà K nuôi cháu P và cháu H, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho mỗi con chung 750.000đ.

Về tài sản:

Ông thống nhất là vợ chồng có các tài sản chung gồm: Thừa đất số 315, diện tích 886,2m<sup>2</sup>, loại đất LUC, trị giá 48.741.000đ; Thừa đất số 138, diện tích 783,1m<sup>2</sup>, loại đất ONT, trị giá 90.056.500đ; Căn nhà trên thừa đất số 138, diện tích 49,98m<sup>2</sup>, trị giá 51.280.000đ. Ông yêu cầu chia số tài sản này và ông xin hưởng đất thổ, căn nhà để sau này cho con, giao bà K thừa đất lúa nhưng ông không đồng ý bù trừ giá trị cho bà K.

Vợ chồng còn có 03 con bò như bà K khai, con bò của ông chỉ bán được 4.000.000đ. Ông không thừa nhận việc vợ chồng đã chia bò như bà K đã khai, yêu cầu chia đôi số tiền này mỗi người  $\frac{1}{2}$ .

Riêng thửa đất số 47, diện tích 261,2m<sup>2</sup>, loại đất ONT, trị giá 156.720.000đ, là do mẹ của ông tặng cho riêng ông vào ngày 08/8/2016 nên đây là tài sản riêng của ông do đó ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà K.

Ngoài ra mẹ vợ là bà Võ Thị C còn nợ 20.000.000đ, ông yêu cầu bà C trả cho ông  $\frac{1}{2}$  là 10.000.000đ.

Về nợ chung: Ông thống nhất với lời khai của bà K.

3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị C, trình bày: Bà không có nợ vợ chồng bà K và ông T 20.000.000đ nên bà không đồng ý trả cho ông T 10.000.000đ.

4/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị M, trình bày: Thửa đất số 47 là của bà cho riêng ông Nguyễn Văn T chứ không có cho bà Phan Thị Diễm K vì tại thời điểm cho đất ông T và bà K đã ly thân, thấy ông T không có chỗ ở nên bà mới cho. Do đó không đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất này cho bà K.

Tại phiên tòa:

Các đương sự trình bày đã cung cấp đủ các chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm. Nguyên đơn vẫn giữ ý kiến và yêu cầu của mình.

Bị đơn thay đổi ý kiến là chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho mỗi con chung 400.000đ vì hiện tại ông không có thu nhập. Đồng thời đối với số tài sản là thửa đất 315, 138 và căn nhà thì yêu cầu nhận thửa 138 cùng căn nhà và sẽ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An phát biểu:

Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp và xác định đúng tư cách các đương sự, việc giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phan Thị Diễm K và ông Nguyễn Văn T.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung, giao bà K được tiếp tục nuôi 02 con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 13/4/2003 và Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 23/01/2006. Buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho cả 02 con chung.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 315, 138 và căn nhà trên thửa đất số 138. Giao nhà, đất cho bà K, buộc bà K thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị bằng tiền cho ông T các tài sản này.

Chấp nhận yêu cầu chia giá trị 03 con bò của ông T, mỗi người được chia  $\frac{1}{2}$  là 9.500.000đ do bà K đang giữ 15.000.000đ nên buộc bà K hoàn trả cho ông T 5.500.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà Võ Thị C trả 10.000.000đ vì không có chứng cứ chứng minh.

Không chấp nhận yêu cầu chia thửa đất số 47 của bà K vì thửa đất này là của bà Nguyễn Thị M cho riêng ông T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phan Thị Diễm K yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn với ông Nguyễn Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu chia một phần tài sản khi ly hôn cho con chung tên Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1995; Địa chỉ: số 605, ấp Bình Lợi, xã Đức Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Nhưng qua làm việc, Nguyễn Văn Th không có yêu cầu được chia tài sản trong khối tài sản của bà K và ông T (Bl 92). Ngoài ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 561207 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 09/9/2016 cho ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 47 trong phần ghi chú có ghi: “*Nợ tiền sử dụng đất 133.212.000đ theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 3474/TB-CCT, ngày 23/8/2016 của Chi cục thuế huyện Tân Trụ*”. Tuy nhiên việc ghi nợ này chỉ để xác định nghĩa vụ của người sử dụng đất. Trong vụ án này nếu xác định thửa đất số 47 là tài sản chung của vợ chồng hay tài sản

riêng của ông T thì cũng không làm ảnh hưởng đến việc thu tiền sử dụng đất, bởi vì Chi cục thuế sẽ thu tiền sử dụng đất đối với người trực tiếp đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đến hạn hoặc khi có tình tiết xảy ra theo quy định. Do đó Tòa án không xác định ông Nguyễn Văn Th và Chi cục thuế huyện Tân Trụ là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về hôn nhân: Bà Phan Thị Diễm K và Nguyễn Văn T xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đức Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn số 275, quyển số 02/2002, ngày 20/12/2002 (hôn nhân có hiệu lực thực tế từ ngày 04/3/1994) là hôn nhân hợp pháp. Nay bà K và ông T xác định quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do bà K không chung thủy. Vì vậy nay bà K và ông T thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận.

[4] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Văn Th, sinh năm 1995, Nguyễn Văn P, sinh ngày 13/4/2003 và Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 23/01/2006. Bà K và ông T thỏa thuận để bà K được trực tiếp nuôi 02 con chưa thành niên là cháu P và cháu H. Riêng con chung tên Nguyễn Văn Th đã thành niên và có việc làm, thu nhập ổn định nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự và phù hợp với nguyện vọng của cháu P, cháu H nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Bà K yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho mỗi con chung là 750.000đ nhưng ông T chỉ đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 400.000đ cho mỗi đứa con. Việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng ông Tư đưa ra là quá thấp, không phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà K, buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho mỗi con chung là 750.000đ.

[5] Về chia tài sản:

[5.1] Bà K và ông T thống nhất vợ chồng có các tài sản chung gồm: Thửa đất số 315, diện tích 886,2m<sup>2</sup>, loại đất LUC; Thửa đất số 138, diện tích 783,1m<sup>2</sup>, loại đất ONT; Căn nhà trên thửa đất số 138, diện tích 49,98m<sup>2</sup>. Bà K yêu cầu chia đôi mỗi người  $\frac{1}{2}$ , yêu cầu được nhận nhà và thửa đất 138 để nuôi con và sẽ hoàn giá trị chênh lệch cho ông T. Ngược lại ông Tư cũng yêu cầu được nhận nhà và thửa đất 138 để sau này cho các con và cũng đồng ý hoàn tiền chênh lệch cho bà K. Xét, vợ chồng chỉ có một căn nhà là chỗ ở của cả gia đình, theo thỏa

thuận thì các con chưa thành niên sẽ do bà K trực tiếp nuôi nên Hội đồng xét xử quyết định giao thửa đất 138 và căn nhà cho bà K để đảm bảo điều kiện nuôi con. Buộc bà K phải thanh toán giá trị tương ứng phần tài sản này cho ông T. Đối với thửa đất 315, Hội đồng xét xử quyết định giao cho ông T và buộc ông T thanh toán phần tương ứng tài sản này cho bà K. Bà K được chia thửa đất số 138 trị giá 90.056.500đ, căn nhà trị giá 51.280.000đ, tổng cộng là 141.336.000đ; ông T được chia thửa đất 315 trị giá 48.741.000đ. Do đó buộc bà K thanh toán cho ông T  $(141.336.500đ - 48.741.000đ) : 2 = 46.298.000đ$  (làm tròn).

[5.2] Bà K và ông T còn thống nhất vợ chồng có 03 con bò, hiện bà K đã bán 02 con với số tiền 15.000.000đ. Con bò còn lại bà K cho rằng ông T đã bán với giá 10.000.000đ nhưng ông T chỉ thừa nhận bán có 4.000.000đ. Qua làm việc với người mua bò là ông Nguyễn Văn L thì ông L khẳng định chỉ mua con bò do ông T bán với giá 4.000.000đ (Bl 63), giá trị con bò này cũng phù hợp với giá trị do Hội đồng định giá tài sản đã định giá. Do đó Hội đồng xét xử có căn cứ xác định con bò mà ông T bán chỉ có giá 4.000.000đ. Bà K cho rằng trước khi nộp đơn khởi kiện thì bà K và ông T đã chia bò, theo đó bà K được chia 02 con còn ông T được chia 01 con, lời trình bày của bà K không được ông T thừa nhận. Tuy nhiên bà K không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đã chia bò nhưng bà K có trình bày con của bà K là cháu P biết việc chia bò. Tại biên bản làm việc với cháu P ngày 10/4/2017 (Bl 91), có sự chứng kiến của bà K và ông T thì cháu P khai có nghe nói việc chia bò nhưng không xác định là ai nói. Do đó không có căn cứ để xác định 03 con bò đã được vợ chồng chia trước khi ly hôn. Hiện bà K đang quản lý tiền bán bò là 15.000.000đ, ông Tư quản lý là 4.000.000đ nên Hội đồng xét xử buộc bà K hoàn trả cho ông T số tiền chênh lệch là  $(15.000.000đ - 4.000.000đ) : 2 = 5.500.000đ$ .

[5.3] Đối với thửa đất số 47, diện tích 261,2m<sup>2</sup>, loại đất ONT do bà Nguyễn Thị M tặng cho ông T vào ngày 08/8/2016 và ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/2016. Bà K cho rằng bà M cho chung vợ chồng thì ngược lại ông T cho rằng đất là do bà Muống tặng cho riêng. Qua làm việc với bà M, bà M xác định thửa đất này bà M tặng cho riêng cho ông T để ông T cất nhà ở vì bà K không cho ông T ở chung nhà. Lời trình bày của bà M và ông T phù hợp với nội dung ghi trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Theo đó hợp đồng đã ghi người được tặng cho là ông T chứ không phải là vợ chồng ông T và bà K. Theo khoản 1 Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi bên có trước hôn*

nhân....., được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân”. Theo quy định tại khoản 4 Điều 98 của Luật đất đai năm 2013: “*Trường hợp quyền sử dụng đất .... là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên cả vợ và họ, tên chồng vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người*”. Tuy nhiên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 47 chỉ ghi tên cá nhân ông T và ông T không thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Hơn nữa mặc dù thửa đất này được bà M tặng cho ông T trong thời kỳ hôn nhân nhưng vào thời điểm ký hợp đồng tặng cho (08/8/2016) thì giữa bà K và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân. Ngoài ra, khi tặng cho thì thửa đất số 47 là loại đất LUC, sau khi được tặng cho ông Tư đã xin chuyển mục đích thành loại đất ONT nhưng hiện đang nợ tiền sử dụng đất là 133.212.000đ trong khi thửa đất này hiện tại chỉ có giá là 156.720.000đ. Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận thửa đất số 47 là tài sản chung của vợ chồng bà K và ông T.

[6] Về việc ông T yêu cầu bà Võ Thị C trả 10.000.000đ, yêu cầu của ông T không được bà C đồng ý vì bà C không thừa nhận có giữ số tiền này. Bà K cũng xác định vợ chồng không có gởi bà C 20.000.000đ nên không có tranh chấp. Tòa án đã yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc có gởi tiền cho bà C nhưng ông T không cung cấp được. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận việc ông T đòi bà C trả 10.000.000đ.

[7] Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc là 2.876.000đ (trong đó chi phí đo đạc thửa đất 47 là 662.000đ), chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 150.000đ, chi phí định giá tài sản là 2.000.000đ, tổng cộng là 5.026.000đ. Do không có căn cứ xác định thửa đất số 47 là tài sản chung nên bà K phải chịu chi phí đo đạc thửa đất này là 662.000đ. Riêng đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là chi phí chung cho toàn bộ khối tài sản nên không thể tách phần thẩm định, định giá riêng cho thửa 47 nên chi phí này các đương sự cùng chịu. Do các tài sản còn lại chia mỗi người  $\frac{1}{2}$  nên bà K và ông T phải chịu mỗi người  $\frac{1}{2}$  chi phí này là  $(5.026.000đ - 662.000đ) : 2 = 2.182.00đ$ . Các đương sự đã nộp đủ.

[8] Về án phí: Giá trị tài sản do Hội đồng định giá tài sản định là căn cứ để Hội đồng xét xử tính án phí về tài sản, cụ thể: Bà Phan Thị Diễm K phải chịu 300.000đ án phí về ly hôn và án phí trên số tài sản được chia là  $(104.538.500đ \times 5\%)$ . Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí về cấp dưỡng nuôi con, án phí trên số tài sản được chia là  $(104.538.500đ \times 5\%)$  và án phí trên số tiền yêu cầu bà C trả không được chấp nhận là  $(10.000.000đ \times 5\%)$ .

**Vì các lẽ trên:**

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; 39; 147; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 55, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phan Thị Diễm K và ông Nguyễn Văn T.

2/ Về nuôi con chung: Bà Phan Thị Diễm K được trực tiếp nuôi 02 con tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 13/4/2003 và Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 23/01/2006. Ông Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho mỗi con chung là 750.000đ, tương đương 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho cả 02 con, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (28/6/2017) cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu cha, mẹ không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng hoặc thay đổi mức cấp dưỡng cho con.

3/ Về chia tài sản: Xác định bà Phan Thị Diễm K và ông Nguyễn Văn T có số tài sản chung và được phân chia như sau:

3.1/ Bà Phan Thị Diễm K được chia:

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 17, diện tích 783,1m<sup>2</sup>, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp Bình Lợi, xã Đức Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An, trị giá 90.056.500đ. Theo mảnh trích đo địa chính số 25-2017 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ lập ngày 08/3/2017.

- Căn nhà trên thửa đất số 138, diện tích 49,98m<sup>2</sup>, trị giá 51.280.000đ.

- Số tiền bán bò là 9.500.000đ.

3.1/ Ông Nguyễn Văn T được chia:

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 315, tờ bản đồ số 17, diện tích 886,2m<sup>2</sup>, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp Bình Lợi, xã Đức Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An, trị giá 48.741.000đ. Theo mảnh trích đo địa chính số 25-2017 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ lập ngày 08/3/2017.

- Số tiền bán bò là 9.500.000đ.

3.3/ Buộc bà Phan Thị Diễm K thanh toán cho ông Nguyễn Văn T phần giá trị các tài sản chênh lệch tương ứng gồm: 46.298.000đ (Bốn mươi sáu triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng) giá trị tiền chênh lệch nhà, đất và 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) giá trị tiền chênh lệch các con bò. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của ông T, nếu chậm thi hành, bà K còn phải trả thêm tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị Diễm K về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia thửa đất số 47, tờ bản đồ số 35, diện tích 261,2m<sup>2</sup>, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp Bình Lợi, xã Đức Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo mảnh trích đo địa chính số 26-2017 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Trụ lập ngày 08/3/2017. Xác định thửa đất số 47 là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn T.

5/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu bà Võ Thị C trả 10.000.000đ.

6/ Về nghĩa vụ trả nợ: Bà Phan Thị Diễm K và ông Nguyễn Văn Tư xác định không có nợ chung.

7/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị Diễm K phải chịu 300.000đ án phí về việc ly hôn và 5.227.000đ án phí trên số tài sản được chia. Tổng cộng là 5.527.000đ (Năm triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 04594, ngày 02/02/2017 và 2.145.000đ theo biên lai số 04601, ngày 08/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà K còn phải nộp tiếp 3.082.000đ (Ba triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí về cấp dưỡng nuôi con, 5.227.000đ án phí trên số tài sản được chia và 500.000đ án phí trên yêu cầu đòi tài sản không được chấp nhận. Tổng cộng là 6.027.000đ (Sáu triệu không trăm

hai mươi bảy nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.938.000đ theo biên lai số 04602, ngày 08/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Ông T còn phải nộp tiếp 4.089.000đ (Bốn triệu không trăm tám mươi chín nghìn đồng).

8/ Về chi phí tố tụng: Bà Phan Thị Diễm K phải chịu 2.844.000đ (Hai triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), ông Nguyễn Văn T phải chịu 2.182.000đ (Hai triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng). Các đương sự đã nộp xong chi phí tố tụng.

Các đương sự được quyền kháng cáo xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh.
- VKSND Huyện.
- THA DS Huyện.
- Các đương sự.
- Ủy ban nhân dân xã Đức Tân;
- Lưu.

**TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Quốc Dũng**